

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

Tháng 2, năm 2022

# CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

Địa chỉ: Khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

---

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Công ty**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25/02/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 07/07/2020.

Trụ sở chính tại khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

### **Ban Lãnh đạo**

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Lãnh đạo</b>	Ông Đặng Mạnh Dương	Chủ tịch Công ty
	Ông Ngô Xuân Đăng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
	Ông Trần Văn Thuần	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Yên	Phó Giám đốc

### **Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)**

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



---

**Đặng Mạnh Dương**

**Chủ tịch**

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2022

Số 19-1/2022/AEA/BCTC

### **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Kính gửi: **Ban Lãnh đạo**  
**Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

#### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Lãnh đạo tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như trình bày tại Thuyết minh trang 12, trong năm 2021, Công ty không trích khấu hao các tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ công ích thủy lợi vào chi phí với giá trị khấu hao ước tính khoảng 1,032 tỷ đồng.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 7 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 741.739.512.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021 chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính là 861.750.973.412 đồng. Công ty chưa làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh ghi nhận sự thay đổi này.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế đã nêu trong phần “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



---

**Nguyễn Hữu Đông**

**Tổng Giám đốc**

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0140-2018-043-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

---

**Nguyễn Thị Lan**

**Kiểm toán viên**

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 1685-2018-043-1

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.410.059.867</b>	<b>15.305.363.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.023.125.184</b>	<b>8.404.211.999</b>
1. Tiền	111		4.023.125.184	5.904.211.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.675.000.000</b>	<b>424.008.214</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.675.000.000	424.008.214
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.850.336.719</b>	<b>4.063.059.820</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.044.508.820	2.091.004.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.387.070.899	81.996.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.468.757.000	1.940.059.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(50.000.000)	(50.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>502.714.766</b>	<b>2.020.482.856</b>
1. Hàng tồn kho	141		502.714.766	2.020.482.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>358.883.198</b>	<b>393.600.640</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.671.107	161.239.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.13	234.212.091	232.360.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>853.377.088.490</b>	<b>829.406.782.477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>852.847.368.789</b>	<b>828.332.467.647</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	852.477.584.958	827.962.683.816
- Nguyên giá	222		973.691.990.596	949.439.443.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.214.405.638)	(121.476.759.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>31.232.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	31.232.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>529.719.701</b>	<b>1.043.082.830</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	529.719.701	1.043.082.830
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>869.787.148.357</b>	<b>844.712.146.006</b>

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.071.104.181</b>	<b>6.402.496.072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.071.104.181</b>	<b>6.402.496.072</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.251.320.505	1.250.272.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.330.618.800	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	549.000	6.037.762
4. Phải trả người lao động	314		1.392.111.000	772.584.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.082.492.412	4.341.205.416
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.012.464	32.396.464
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>862.716.044.176</b>	<b>838.309.649.934</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>862.716.044.176</b>	<b>838.309.649.934</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		861.750.973.412	837.516.738.412
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		662.076.927	489.917.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		489.917.685	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.159.242	489.917.685
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>869.787.148.357</b>	<b>844.712.146.006</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2022  
 Chủ tịch



**Vũ Văn Mạnh**



**Nguyễn Thị Phương**



**Đặng Mạnh Dương**

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	51.585.531.182	59.832.588.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	250.909	45.255.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	51.585.280.273	59.787.333.364
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	47.446.183.366	54.869.669.423
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4.139.096.907</b>	<b>4.917.663.941</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	201.568.636	795.589.914
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	4.272.953.015	5.115.225.927
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	<b>30</b>		<b>67.712.528</b>	<b>598.027.928</b>
11. Thu nhập khác	31	5.20	166.306.603	16.557.605
12. Chi phí khác	32	5.21	33.819.131	10.030.086
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>132.487.472</b>	<b>6.527.519</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>200.200.000</b>	<b>604.555.447</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	28.040.758	86.037.762
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>172.159.242</b>	<b>518.517.685</b>

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Vũ Văn Mạnh



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200.200.000	604.555.447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	395.384.858	1.523.927.961
- Các khoản dự phòng	03	-	50.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(275.837.636)	(812.005.914)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	319.747.222	1.366.477.494
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.752.559.457)	95.286.210
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.517.768.090	678.675.775
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	694.989.113	(6.578.071.132)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	513.363.129	(527.374.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.037.762)	(203.451.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.103.456.500	1.175.675.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.121.840.500)	(2.348.901.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>238.886.335</b>	<b>(6.341.683.557)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(644.819.000)	(5.095.532.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	74.269.000	16.416.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.845.343.500)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.594.351.714	19.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	201.568.636	768.523.894
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.619.973.150)</b>	<b>8.689.406.905</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.381.086.815)</b>	<b>2.347.723.348</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.404.211.999</b>	<b>6.056.488.651</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.023.125.184</b>	<b>8.404.211.999</b>

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Vu Văn Mạnh



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Ban Lãnh đạo Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25/02/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 07/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 741.739.512.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng).

Trụ sở Công ty tại Khu I thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn và giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý, chế biến rác thải vệ sinh môi trường;
- Tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ đường sắt.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020 là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng, tu bổ đê kè, cống.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 24- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

##### Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập Báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

##### Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, cung cấp dịch vụ.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Các khoản chi hộ và các khoản tạm ứng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, Công ty phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Thời gian trích khấu hao</u></b>	
	<b>Số năm Năm 2021</b>	<b>Số năm Năm 2020</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Không trích khấu hao (*)	10 - 25
Máy móc thiết bị	Không trích khấu hao (*)	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	03 - 08

Một số tài sản của Công ty nằm trong danh mục tài sản cố định của Công ty Khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m<sup>3</sup>/ giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

(\*) Năm 2021 Công ty không trích khấu hao tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động công ích thủy lợi trực tiếp và gián tiếp theo Nghị định số 96/2018.ND-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, website Công ty và quy trình tưới, tiêu nước. Trong đó, phần mềm máy tính, website đã hết thời gian khấu hao, quy trình tưới, tiêu nước được khấu hao trong thời gian 5 năm.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

##### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn các các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

##### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ tưới, tiêu nước.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo diện tích tưới, tiêu nước đã được nghiệm thu thực tế trong kỳ.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp Nhà nước cấp.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quỹ do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Công ty đã hoặc sẽ nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hình thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Doanh thu Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

##### **Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của bộ phận này, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác...

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của các luật thuế hiện hành.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	978.331	39.787.952
Tiền gửi ngân hàng	4.022.146.853	5.864.424.047
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	2.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>6.023.125.184</b>	<b>8.404.211.999</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.675.000.000	2.675.000.000	424.008.214	424.008.214
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.675.000.000	2.675.000.000	424.008.214	424.008.214
<b>Tổng</b>	<b>2.675.000.000</b>	<b>2.675.000.000</b>	<b>424.008.214</b>	<b>424.008.214</b>

(\*) là tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Giao Thủy.

**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La	410.257.000	410.257.000
UBND thị trấn Ngô Đồng	876.115.000	876.115.000
Cục Tài Chính Bộ Quốc Phòng	272.181.820	272.181.820
Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái	48.801.000	463.196.000
UBND Xuân Thượng	387.899.000	-
Các đối tượng khác	49.255.000	69.255.000
<b>Tổng</b>	<b>2.044.508.820</b>	<b>2.091.004.820</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Công Tới	591.695.599	-
Công ty TNHH DV và Thương Mại Thành Ngát	350.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Hoàng Sơn	435.119.300	-
Công ty TNHH Nhà Đẹp 365	-	50.996.000
Các đối tượng khác	10.256.000	31.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.387.070.899</b>	<b>81.996.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

## 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>3.398.749.000</b>	-	<b>1.938.000.000</b>	-
Nguyễn Thanh Bình	450.000.000	-	290.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	750.000.000	-	450.000.000	-
Trần Văn Bích	1.520.000.000	-	-	-
Trần Văn Thuận	400.000.000	-	880.000.000	-
Tô Văn Quyền	124.000.000	-	130.000.000	-
Các đối tượng khác	154.749.000	-	188.000.000	-
<b>Ký cược ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>70.000.000</b>	-	-	-
Ngân hàng NN & PTNT huyện Giao Thủy	70.000.000	-	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>8.000</b>	-	<b>2.059.000</b>	-
Cơ quan Bảo hiểm xã hội	8.000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	2.059.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.468.757.000</b>	-	<b>1.940.059.000</b>	-

## 5.6 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	876.115.000	826.115.000	876.115.000	876.115.000
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 6 - 12 tháng</b>	<b>Quá hạn 1 - 2 năm</b>	<b>Quá hạn 2 - 3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
UBND thị trấn Ngô Đồng	-	-	-	876.115.000
<b>Tổng</b>				<b>876.115.000</b>

## 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	245.708.458	-	298.717.811	-
Công cụ, dụng cụ	137.558.193	-	135.254.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.448.115	-	1.586.510.566	-
<b>Tổng</b>	<b>502.714.766</b>	-	<b>2.020.482.856</b>	-

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY**

Khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MÃU B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	571.120.928.861	5.713.067.160	2.607.805.000	3.039.648.042	366.957.994.533	949.439.443.596
Tăng trong kỳ	24.910.286.000	-	-	-	-	24.910.286.000
XDCB hoàn thành (*)	676.051.000	-	-	-	-	676.051.000
Tăng khác (*)	24.234.235.000	-	-	-	-	24.234.235.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>34.634.000</b>	<b>-</b>	<b>623.105.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>657.739.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	623.105.000	-	-	623.105.000
Giảm khác	34.634.000	-	-	-	-	34.634.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>595.996.580.861</b>	<b>5.713.067.160</b>	<b>1.984.700.000</b>	<b>3.039.648.042</b>	<b>366.957.994.533</b>	<b>973.691.990.596</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	107.117.599.975	3.635.569.354	2.422.940.721	2.850.189.730	5.450.460.000	121.476.759.780
Tăng trong kỳ	-	224.992.000	123.242.858	47.150.000	-	395.384.858
Khấu hao trong kỳ	-	224.992.000	123.242.858	47.150.000	-	395.384.858
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>34.634.000</b>	<b>-</b>	<b>623.105.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>657.739.000</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	623.105.000	-	-	623.105.000
Giảm khác	34.634.000	-	-	-	-	34.634.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>107.082.965.975</b>	<b>3.860.561.354</b>	<b>1.923.078.579</b>	<b>2.897.339.730</b>	<b>5.450.460.000</b>	<b>121.214.405.638</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	464.003.328.886	2.077.497.806	184.864.279	189.458.312	361.507.534.533	827.962.683.816
Tại ngày 31/12/2021	488.913.614.886	1.852.505.806	61.621.421	142.308.312	361.507.534.533	852.477.584.958

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.8 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

(\*) Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định là Cổng quất Lâm và Cổng Tây Cồn Tàu theo biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 02/07/2021, công trình do do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định làm chủ đầu tư.

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quy trình tưới, tiêu nước	Phần mềm tin học, website	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	620.499.546	163.400.000	783.899.546
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>620.499.546</u>	<u>163.400.000</u>	<u>783.899.546</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	126.615.879	163.400.000	290.015.879
Tăng trong kỳ	124.099.836	-	124.099.836
Khấu hao trong kỳ	124.099.836	-	124.099.836
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>250.715.715</u>	<u>163.400.000</u>	<u>414.115.715</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	<u>493.883.667</u>	-	<u>493.883.667</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>369.783.831</u>	-	<u>369.783.831</u>

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	472.342.056	1.000.882.830
Chi phí trả trước khác	57.377.645	42.200.000
<b>Tổng</b>	<u>529.719.701</u>	<u>1.043.082.830</u>

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

### 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Xây dựng cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy	79.782.000	79.782.000	-	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức Trí	119.750.000	119.750.000	119.750.000	119.750.000
Công ty cổ phần Công Tới	-	-	77.883.354	77.883.354
Công ty TNHH Nội Thất Sao Việt	117.625.034	117.625.034	117.625.034	117.625.034
Công ty TNHH sản xuất VL và XD Hùng An Mai	147.679.598	147.679.598	147.679.598	147.679.598
Các đối tượng khác	786.483.873	786.483.873	787.334.444	787.334.444
<b>Tổng</b>	<b>1.251.320.505</b>	<b>1.251.320.505</b>	<b>1.250.272.430</b>	<b>1.250.272.430</b>

### 5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	2.330.618.800	-
<b>Tổng</b>	<b>2.330.618.800</b>	<b>-</b>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2021 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>(226.323.063)</b>	<b>71.013.352</b>	<b>78.353.380</b>	<b>(233.663.091)</b>
Thuế giá trị gia tăng	(232.252.849)	-	-	(232.252.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.037.762	28.040.758	36.037.762	(1.959.242)
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.249.000	16.700.000	549.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(107.976)	22.636.240	22.528.264	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	87.354	87.354	-
<b>Tổng</b>	<b>(226.323.063)</b>	<b>71.013.352</b>	<b>78.353.380</b>	<b>(233.663.091)</b>
<b>Phải thu</b>	<b>232.360.825</b>			<b>234.212.091</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>6.037.762</b>			<b>549.000</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.046.000	70.071.000
Bảo hiểm xã hội	-	830.500
Bảo hiểm y tế	-	133.500
Phải trả, phải nộp khác	1.901.146.412	4.270.133.711
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ông Nguyễn Thanh Bình</i>	<i>799.435.100</i>	<i>855.813.149</i>
<i>Ông Phạm Đức Thuận</i>	<i>399.071.450</i>	<i>-</i>
<i>Ông Trần Văn Bích</i>	<i>577.743.992</i>	<i>991.743.992</i>
<i>Phải trả CBCNV</i>	<i>-</i>	<i>970.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>124.895.870</i>	<i>1.452.576.570</i>
<b>Tổng</b>	<b>2.082.492.412</b>	<b>4.341.205.416</b>

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	829.318.013.112	302.993.837	-	829.621.006.949
<b>Tăng trong năm</b>	<b>8.239.592.300</b>	<b>-</b>	<b>583.270.060</b>	<b>8.822.862.360</b>
Tăng vốn trong năm	8.239.592.300	-	-	8.239.592.300
Lãi trong năm	-	-	518.517.685	518.517.685
Tăng khác	-	-	64.752.375	64.752.375
<b>Giảm trong năm</b>	<b>40.867.000</b>	<b>-</b>	<b>93.352.375</b>	<b>134.219.375</b>
Giảm vốn trong năm	40.867.000	-	-	40.867.000
Giảm khác	-	-	93.352.375	93.352.375
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>837.516.738.412</b>	<b>302.993.837</b>	<b>489.917.685</b>	<b>838.309.649.934</b>
Số dư tại 01/01/2021	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>24.234.235.000</b>	<b>-</b>	<b>172.159.242</b>	<b>24.406.394.242</b>
Tăng vốn trong kỳ (*)	24.234.235.000	-	-	24.234.235.000
Lãi trong kỳ	-	-	172.159.242	172.159.242
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>861.750.973.412</b>	<b>302.993.837</b>	<b>662.076.927</b>	<b>862.716.044.176</b>

*Trong đó:*

- (\*) Số vốn tăng trong năm là giá trị nhận bàn giao công trình Cổng Quất Lâm và Cổng Tây Cồn Tàu do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định làm chủ đầu tư xây dựng hoàn thành.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.585.531.182</b>	<b>59.832.588.364</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích (*)	51.148.714.000	54.465.527.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	429.908.182	5.367.061.364
Doanh thu khác	6.909.000	-
<b>Các khoản giảm trừ Doanh thu</b>	<b>250.909</b>	<b>45.255.000</b>
Giảm giá hàng bán	250.909	45.255.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>51.585.280.273</b>	<b>59.787.333.364</b>

**5.17 Giá vốn**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của dịch vụ công ích	47.020.338.935	49.555.925.114
Giá vốn hợp đồng xây dựng	425.844.431	5.313.744.309
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>47.446.183.366</b>	<b>54.869.669.423</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	201.568.636	795.589.914
<b>Tổng</b>	<b>201.568.636</b>	<b>795.589.914</b>

**5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.581.566.770	2.731.038.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	354.054.733	216.868.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.512.858	664.762.020
Chi phí dự phòng	-	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.090.102	1.018.670.955
Chi phí bằng tiền khác	362.728.552	433.886.452
<b>Tổng</b>	<b>4.272.953.015</b>	<b>5.115.225.927</b>

**5.20 Thu nhập khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu thanh lý bán tài sản cố định	74.269.000	16.416.000
Thu nhập khác	92.037.603	141.605
<b>Tổng</b>	<b>166.306.603</b>	<b>16.557.605</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**6.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm.

Nam Định, ngày 19 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



**Vũ Văn Mạnh**



**Nguyễn Thị Phương**



**Đặng Mạnh Dương**